TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 504/2024/HS-PT
Ngày: 22-10-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường
ông Phạm Văn Hợp

- *Thư ký phiên tòa*: bà Đinh Thị Trang - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: ông Lê Ra - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 309/2024/TLPT-HS ngày 21 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Duy H về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại bà Trương Thị Bích H1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2024/HS-ST ngày 11-5-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1950/2024/QĐXXPT-HS ngày 09 tháng 10 năm 2024.

1. Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: Nguyễn Duy H, sinh năm 1983 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: số I T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; nghề nghiệp: Công chứng viên; trình độ văn hoá: lớp 12/12; con ông Nguyễn Văn H2 và con bà Tạ Thị K, có vợ tên là Phan Thị Mỹ L (đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: ngày 16 tháng 02 năm 2016, Công an huyện D ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 2.000.000 đồng về hành vi *"Gian lận hoặc lừa đảo trong việc môi giới, hướng dẫn giới thiệu dịch vụ mua, bán nhà đất hoặc các tài sản khác"*.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09 tháng 02 năm 2021, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q, có mặt tại phiên toà.

2. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Duy H*:*

Luật sư Vũ Minh T - Văn phòng luật sư Vũ Minh T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q, có mặt tại phiên toà.

Luật sư Nguyễn Phúc T1 - Công ty L7, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ, có mặt tại phiên toà.

3. Bị hại: bà Trương Thị Bích H1, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên toà.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Toà án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 15 tháng 10 năm 2020, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q tiếp nhận tố giác của bà Nguyễn Thị Bích H3 (sinh năm 1971; địa chỉ: thôn P, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam) đối với Nguyễn Duy H (sinh năm 1983; địa chỉ: khối phố M, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam là Trưởng Văn phòng C2) đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà trong thời gian từ năm 2017 đến tháng 5 năm 2020.

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q tiến hành điều tra xác định:

Nguyễn Duy H là Công chứng viên - Trưởng Văn phòng C2, thông qua các giao dịch mua bán bất động sản (quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) H quen biết với bà Nguyễn Thị Bích H3 và một số người mua bán đất tại nhiều địa phương thuộc tỉnh Quảng Nam. Năm 2017, H cùng với ông Võ Ngọc S (sinh năm 1978; địa chỉ; thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam) chung vốn thành lập Công ty TNHH K2 (do ông S làm Giám đốc) tại địa chỉ: số I T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Để có tiền đầu tư trang tại nuôi heo và tiêu xài cá nhân, H đã vay tiền Ngân hàng; vay, mượn tiền của bà H3 và nhiều người khác. Đến tháng 7 năm 2019, việc đầu tư trang trại nuôi heo thịt bị thua lỗ, dẫn đến Hoàng mất khả năng trả nợ khoản nợ vay 8.000.000.000 đồng của bà H3. Để tiếp tục vay tiền của bà H3 và một số

người khác, H đã lợi dụng công việc của H là Công chứng viên - Trưởng Văn phòng C2, sử dụng Hợp đồng ủy quyền và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và tài sản gắn liền với đất của cha mẹ và những người có quen biết với H làm tài sản đảm bảo và làm giả các Hợp đồng ủy quyền, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất khi chưa được sự đồng ý của họ nhằm mục đích vay tiền và cấn trừ các khoản nợ vay để chiếm đoạt, Cụ thể:

Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 và bà Tạ Thị K (cha mẹ của H) với bà Nguyễn Thị Bích H3:

Đến tháng 7 năm 2019, số tiền H đã vay của bà H3 khoảng 8.000.000.000 đồng (lãi suất vay là 2.000 đồng/triệu/ngày) nhưng không có khả năng trả nợ cho bà H3. Để được bà H3 tiếp tục cho vay tiền, H đã làm giả Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 47, diện tích 276,1m^2, địa chỉ tại phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam do ông Nguyễn Văn H2 và bà Tạ Thị K (cha, mẹ ruột của H) đứng tên sở hữu theo GCNQSDĐ số BE 078176 do UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2011 (Hợp đồng chuyển nhượng được công chứng số 5068, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại Văn phòng C2 do Công chứng viên Đặng Thị B thực hiện) từ ông H2, bà K chuyển nhượng cho Nguyễn Thị Bích H3 và giao bản gốc GCNQSDĐ số BE 078176 cho bà H3 để làm tin. Đồng thời, H viết Giấy mượn tiền với nội dung cam kết: nếu H không trả lại tiền đúng thời hạn (vào ngày 23/7/2019) thì bà H3 được toàn quyền quyết định đối với tài sản mà ông H3, bà K đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cho bà H3 nêu trên. Tin tưởng vì có tài sản đảm bảo, nên vào ngày 17 tháng 7 năm 2019, bà H3 đã đồng ý cho H vay mượn số tiền 1.700.000.000 đồng. Sau đó, khi đến hạn trả nợ, H không trả lại tiền đã vay đúng như cam kết.

Đến ngày 13 tháng 9 năm 2019, bà H3 yêu cầu H cùng đi đến Trung tâm hành chính công thành phố T để nộp hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo Hợp đồng chuyển nhượng đã ký kết và bà H3 có nhận Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Đến ngày 16 tháng 01 năm 2020, bà H3 giao Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả cho H để H đến Trung tâm Hành chính công thành phố T nhận Thông báo thuế, làm thủ tục sang tên cho bà H3 đối với tài sản nêu trên và làm thủ tục thế chấp Ngân hàng vay tiền trả nợ cho bà H3. Tuy nhiên, sau khi nhận Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả từ bà H3 thì H đến Trung tâm hành chính công thành phố T rút lại toàn bộ hồ sơ đã nộp trước đó rồi đem GCNQSDĐ số BE 078176 giao cho ông Nguyễn Nghĩa N (trú tại: tổ D, V, C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam) bằng hình thức ủy quyền để cầm cố vay số tiền 5.000.000.000

đồng (năm tỷ đồng) từ N. Sau đó, do H không trả nợ cho N đúng hẹn nên N đã thực hiện việc chuyển nhượng đối với tài sản trên theo Hợp đồng ủy quyền đã ký kết giữa H với N trước đó.

Đối với Hợp đồng ủy quyền giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Thùy L1 với bà Nguyễn Thị Bích H3:

Vào ngày 17 tháng 10 năm 2019, sau khi đồng ý nhận hồ sơ (gồm bản gốc GCNQSDĐ số CH699328 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Thùy L1 đứng tên chủ sở hữu vào ngày 18 tháng 5 năm 2017, Giấy báo tử của ông T2 và một số giấy tờ liên quan) làm giúp thủ tục từ chối di sản thừa kế đối với những người được hưởng thừa kế theo quy định và thủ tục sang tên sở hữu tài sản từ ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Thùy L1 sang cho ông Nguyễn Duy P đối với tài sản là nhà và đất tại thửa đất số 372, tờ bản đồ số 76 thuộc Lô 25+26 (B) khu đô thị S, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (theo GCNQSDĐ số CH699328 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Thùy L1 đứng tên chủ sở hữu vào ngày 18 tháng 5 năm 2017). Nguyễn Duy H đã dùng GCNQSDĐ số CH 699328 của ông T2 và bà L1 để làm Hợp đồng ủy quyền giả giữa ông T2 và bà L1 với bà H3 để thế chấp cho bà H3 để vay tiền với thỏa thuận: nếu H không trả nợ đúng hạn thì bà H3 toàn quyền quyết định (thế chấp, chuyển nhượng…) đối với quyền sử dụng thửa đất của ông T2 và bà L1 (Hợp đồng ủy quyền giả được công chứng số 7642, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17 tháng 10 năm 2019 tại Văn phòng C2). Tin tưởng vì có tài sản đảm bảo nên bà H3 đồng ý cho H vay số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 17 tháng 10 năm 2019.

Đến ngày 19 tháng 5 năm 2020, số tiền H đã vay của bà H3 là 26.800.000.000 đồng nên giữa bà Nguyễn Thị Bích H3 và Nguyễn Duy H thống nhất lập văn bản thỏa thuận để xác nhận: H có vay mượn của bà H3 với tổng số tiền 26.800.000.000 đồng. Theo văn bản thỏa thuận, H đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo GCNQSDĐ số CH 699328 của ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Thùy L1 cho bà H3 để cấn trừ khoản nợ vay 9.000.000.000 đồng; chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số CA 521934 của ông Nguyễn Thành C để cấn trừ khoản nợ 2.000.000.000 đồng và cam kết trả số tiền nợ còn lại trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tháng 6 năm 2020, bà H3 phát hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất giữa bà H3 và vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 và bà Tạ Thị K (cha mẹ của H) là Hợp đồng giả. Quyền sử dụng đất của ông H2, bà K đã được H đem thế chấp cho ông Nguyễn Nghĩa N (sinh năm: trú tại: tổ D, V, C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam) để vay số tiền 5.000.000.000 đồng và Hợp đồng

ủy quyền giữa ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Thùy L1 với bà H2 được công chứng số 7642, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17 tháng 10 năm 2019 tại Văn phòng C2 là giả mạo, vì ông Nguyễn Văn T2 đã chết trước đó, nên đã gửi Đơn tố giác H.

Ngoài ra, thông qua việc bảo đảm của bà Nguyễn Thị Bích H3, Nguyễn Duy H còn vay tiền của những người khác, cụ thể:

- *Đối với khoản vay tiền của bà Đồng Thị Khánh L2 (trú tại: số A, N, quận H, thành phố Đà Nẵng):*

Khoảng đầu tháng 01 năm 2020, bà Nguyễn Thị Bích H3 liên hệ trao đổi với bà L2 về việc cho H vay tiền và bà H3 sẽ bảo đảm cho khoản vay của H. Do được bà H3 bảo đảm nên bà L2 đồng ý cho H vay tiền nhưng yêu cầu H phải có tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay. Sau đó, Hoàng liên H4 trao đổi trực tiếp với bà L2 cho H vay số tiền 1.500.000.000 đồng, H thế chấp 02 GCNQSDĐ cấp cho ông Lê Văn T3, gồm: GCNQSDĐ số CQ466583, thửa 1034, tờ 13 cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019, tại thôn H, xã D, huyện D và số CT 415030, thửa 1038, tờ 13 cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019, tại thôn H, xã D, huyện D (H nói với bà L2 rằng: ông T3 là chú của H đã đồng ý giao cho H để thế chấp vay tiền). Tuy nhiên, đây là 02 trong số 05 GCNQSSDĐ mà ông T3 để quên tại Văn phòng C2 và H đã tự ý lấy để sử dụng (sẽ nêu cụ thể ở phần sau) và lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này từ ông Lê Văn T3 sang cho bà L2 để đảm bảo. Nếu H không trả nợ đúng hạn thì bà L2 toàn quyền thực hiện việc chuyển nhượng 02 thửa đất từ ông T3 sang cho bà L2 để trừ nợ, còn H trả nợ thì bà L2 trả lại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 02 thửa đất cho H. Do có tài sản đảm bảo, bà L2 đồng ý cho H vay số tiền 1.500.000.000 đồng (không lãi suất). Khi được bà L2 đồng ý cho vay thì H làm giả 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 02 thửa đất trên từ ông Lê Văn T3(giả chữ ký, chữ viết của ông T3 tại mục "Bên chuyển nhượng") sang cho bà Đồng Thị Khánh L2 (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng số 203 và 204, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13 tháng 01 năm 2020 tại Văn phòng C2, Công chứng viên Nguyễn Duy H).

Cùng ngày, H giao cho bà L2 02 GCNQSDĐ số CQ466583, thửa 1034, tờ 13 cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019, tại thôn H, xã D, huyện D và số CT 415030, thửa 1038, tờ 13 cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019, tại thôn H, xã D, huyện D (bản gốc) và 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giả đối với 02 thửa đất từ ông Lê Văn T3 sang cho bà Đồng Thị Khánh L2 (do H làm giả) để vay số tiền 1.500.000.000 đồng (có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Bích H3 và ông Đồng Quốc Đ, anh trai của bà L2), bà L2 không yêu cầu H viết Giấy

mượn tiền vì bà L2 đã giữ các giấy tờ nêu trên. Đến hạn, H không trả cho bà L2 số tiền 1.500.000.000 đồng nên bà L2 yêu cầu bà H3 trả nợ thay cho H (vì bà H3 đứng ra bảo đảm) thì bà H3 đã trả cho bà L2 số tiền 1.500.000.000 đồng để lấy lại 02 GCNQSDĐ mà H thế chấp cho bà L2 để vay tiền. Bà H3 đã giao nộp 02 GCNQSDĐ cho Cơ quan điều tra để trả lại cho ông Lê Văn T3.

- *Đối với khoản vay của bà* Nguyễn Thị Thúy V*:*

Khoảng tháng 10/2019, bà Nguyễn Thị Bích H3 có cho Nguyễn Duy H mượn 02 GCNQSDĐ gồm: GCNQSDĐ số CK481770, số thửa 992, tờ bản đồ số 08, diện tích 120m^2 tại tại thôn P, xã D, huyện D do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 20/7/2018 và GCNQSDĐ số BE 634658, số thửa 64, tờ bản đồ số B1-7, diện tích 100m^2 tại khu đô thị sinh thái ven sông H, quận C, thành phố Đà Nẵng do UBND thành phố Đ cấp ngày 05/5/2011 (cấp cho bà Nguyễn Thị Bích H3) trong thời hạn 10 ngày, để Hoàng tạo lòng tin vay tiền của người khác.

Sau khi có 02 GCNQSDĐ của bà H3, H đã lập Hợp đồng ủy quyền giả từ bà H3 ủy quyền cho H đối với 02 GCNQSDĐ này (Hợp đồng ủy quyền ngày 03/10/2019 tại Văn phòng C2, số công chứng 7647), rồi đem thế chấp cho bà Nguyễn Thị Thúy V để vay số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; đồng thời, H viết giấy thỏa thuận mua bán nhà đất và đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo GCNQSDĐ số CK481770, số thửa 992, tờ bản đồ số 08, diện tích 120 m^2 tại tại thôn P, xã D, huyện D do Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Q cấp ngày 20/7/2018 (của bà Nguyễn Thị Bích H3) để đảm bảo khoản vay.

Cũng trong ngày 03/10/2019, thông qua môi giới của bà V, H (dưới danh nghĩa là người được bà Nguyễn Thị Bích H3 ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền giả ngày 03/10/2019, tại Văn phòng C2, số công chứng 7647 (viết tắt là Hợp đồng ủy quyền số 7647) bán thửa đất theo GCNQSDĐ số BE 634658, số thửa 64, tờ bản đồ số B1-7, diện tích 100m^2 tại khu đô thị sinh thái ven sông H, quận C, thành phố Đà Nẵng do UBND thành phố Đ cấp ngày 05/5/2011 của bà Nguyễn Thị Bích H3 cho bà Nguyễn Thị H3 (trú tại: phường H, quận C) với giá 4.000.000.000 đồng. Ngày 04/10/2019, hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng C3, số C). Nhưng sau đó, trong khi việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo GCNQSDĐ số BE 634658 chưa sang tên đổi chủ thì H lấy lại GCNQSDĐ số BE 634658 để bán cho người khác nên bà V phải trả lại cho bà H3 4.000.000.000 đồng. H trả cho bà V số tiền 3.000.000.000 đồng để lấy GCNQSDĐ số BE 634658 đem bán giá cao hơn, còn bà V giữ lại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất do H còn nợ l.000.000.000 đồng. Ngoài ra, H còn vay của bà V nhiều lần (không nhớ thời gian cụ thể) số tiền khoảng 300.000.000 đồng (không viết vay tiền).

Đến tháng 7/2020, sau khi trừ số tiền H đã trả thì H còn nợ bà V số tiền 2.000.000.000 đồng nhưng không có tiền để trả nên H đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 369, tờ bản đồ số 27 tại phường A theo GCNQSDĐ số CB192396 do UNND thành phố T cấp ngày 31/12/2015 cấp cho vợ chồng H cho bà V với giá 5.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, GCNQSDĐ số CB192396 vợ chồng H đang thế chấp vay ngân hàng P3 Chi nhánh Q số tiền 2.300.000.000 đồng nên bà V đã tất toán khoản vay này để rút lại GCNQSDĐ số CB192396 và lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ vợ chồng H sang cho bà V tại Văn phòng C4, ngày 08/7/2020, số công chứng 1016. Số tiền còn lại 700.000.000 đồng, bà V trả trực tiếp cho H. Đối với số tiền H nợ 300.000.000 đồng thì H và bà V cùng thỏa thuận là bà V sẽ giữ lại toàn bộ giấy tờ vay tiền của H khi nào H trả tiền cho bà V thì bà V sẽ trả lại cho H. Nhưng đến nay, H chưa trả số tiền trên cho bà V.

Sau khi sự việc Nguyễn Duy H bán 02 thửa đất theo Giấy CNQSDĐ số BE634658 vàGiấy CNQSDĐ số CK481770 của bà H3 cho bà Nguyễn Thị Thúy V, việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo Giấy CNQSDĐ số BE634658 với bà Nguyễn Thị H3 tại Văn phòng C3 vào ngày 04/10/2019 bị bà H3 phát hiện, yêu cầu thu hồi giấy tờ đất về trả lại cho bà H3 thì H chỉ thu hồi Giấy CNQSDĐ số BE634658 về trả lại cho bà H3. Còn Giấy CNQSDĐ số CK481770 H tiếp tục sử dụng để vay thêm của bà V số tiền 350.000.000 đồng. H đã xác nhận vào mặt sau của "GIẤY THỎA THUẬN MUA BÁN NHÀ ĐẤT VÀ ĐẶT CỌC" đề ngày 03/10/2019 giữa Nguyễn Duy H *(bên nhận đặt cọc)* và Nguyễn Thị Thúy V *(bên đặt cọc)* đối với thửa đất số 992, tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam theo Giấy CNQSDĐ số CK481770 nội dung: *"Ngày 04/01/2020, tôi Nguyễn Duy H có nhận của Nguyễn Thị Thúy V số tiền 350.000.000 đồng về việc thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy đặt cọc này. Tôi hẹn chị V ngày 08/01/2020 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản".*

- Đối với khoản vay tiền của ông Đặng Văn V1 (trú tại: tổ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng):

Vào ngày 13/9/2019, sau khi bà H3 cùng H đến nộp hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất (từ cha mẹ H là Nguyễn Văn H2 và Tạ Thị K sang cho Nguyễn Thị Bích H3 đối với tài sản là nhà đất tại số I T, H, T, Quảng Nam) tại Trung tâm hành chính công thành phố T thì H đề nghị bà H3 đứng ra bảo lãnh khoản vay của H với ông Đặng Văn V1 trước đó. Vì tin tưởng vào tài sản của cha mẹ H vừa được nộp hồ sơ đăng ký biến động sang tên cho mình nên bà H3 đã đồng ý. Sau đó, bà H3 đi cùng với H đến thành phố Đà Nẵng để gặp ông V1 tại một quán cà phê

(không rõ tên quán) ở quận C, thành phố Đà Nẵng. Tại đây, bà H3 sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất của mình theo Giấy CNQSDĐ số BE 634658 đưa cho ông V1 để bảo lãnh khoản vay 3.000.000.000 đồng mà H đã vay của ông V1, ông V1 có viết giấy nhận GCNQSDĐ của bà H3. Đến ngày 18 và ngày 21/9/2019, do H không có tiền trả cho ông V1 nên bà H3 đã thay H trả cho ông V1 số tiền 3.000.000.000 đồng để lấy Giấy CNQSDĐ số BE 634658.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 11/2018 đến tháng 5/2020, Nguyễn Duy H đã vay của bà H3 rất nhiều lần tổng cộng là 30.300.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng (không xác định được cụ thể các lần vay tiền, số tiền cụ thể của từng khoản vay, số tiền gốc và lãi đã trả). Sau đó, giữa bà H3 với H và Nguyễn Thành C (sinh năm 1983, nơi cư trú: Số B L, quận H, thành phố Đà Nẵng) lập cam kết xử lý tài sản của C là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 521934 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 19/10/2012 cho ông Nguyễn Thành C để cấn trừ khoản nợ 2.000.000.000 đồng nên H còn nợ bà H3 số tiền 28.300.000.000 đồng. Trong đó: H đã dùng thủ đoạn gian dối làm giả "Hợp đồng ủy quyền" và "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản" để cấn trừ nợ vay nhằm chiếm đoạt của bà H3 số tiền 11.200.000.000 đồng *(gồm: H sử dụng GCNQSD số CH699328 của ông T2 và bà L1 thế chấp cho bà Nguyễn Thị Bích H3 để cấn trừ khoản nợ vay 9.500.000.000 đồng bằng Hợp đồng ủy quyền giả giữa ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị Thùy L1 với bà Nguyễn Thị Bích H3 nhằm đảm bảo cho khoản vay. Nếu H không trả nợ đúng hạn thì bà H3 toàn quyền quyết định (thế chấp, chuyển nhượng...) đối với quyền sử dụng thửa đất của ông T2 và bà L1 (Hợp đồng ủy quyền được công chứng số 7642, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2019 tại Văn phòng C2) và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền tài sản trên đất giữa bên chuyển nhượng: ông Nguyễn Văn H2 và bà Tạ Thị K và bên nhân chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Bích H3 để cấn trừ khoản nợ vay 1.700.000.000 đồng).*

Ngoài ra, H còn lợi dụng sự bảo đảm của bà Nguyễn Thị Bích H3, dùng thủ đoạn gian dối làm giả Hợp đồng ủy quyền giữa bà Nguyễn Thị Bích H3 với H đối với 02 thửa đất theo GCNQSDĐ số BE 634658 và Giấy CNQSDĐ số CK481770 để bán cho bà V chiếm đoạt số tiền 5.150.000.000 đồng *(gồm sử dụng Giấy CNQSDĐ số CK481770 vay của bà V 1.150.000.000 đồng; nhờ bà V môi giới bán thửa đất theo GCNQSDĐ số BE 634658 với giá 4.000.000.000 đồng)*; làm giả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn T3 với bà Đồng Thị Khánh L2 để chiếm đoạt số tiền 1.500.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đối với việc H vay tiền của bà Nguyễn Thị Thúy V thì bà H3 đã đồng ý cho Hoàng mượn GCNQSDĐ số CK481770, số thửa 992, tờ bản đồ số 08, diện

tích 120m^2 tại tại thôn P, xã D, huyện D do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 20/7/2028 và GCNQSDĐ số BE 634658, số thửa 64, tờ bản đồ số B1-7, diện tích 100m^2 tại khu đô thị sinh thái ven sông H, quận C, thành phố Đà Nẵng do UBND thành phố Đ cấp ngày 05/5/2011 (cấp cho bà Nguyễn Thị Bích H3) để làm tài sản đảm bảo khi vay tiền của bà V; số tiền 1.500.000.000 đồng bà H3 trả cho bà Đồng Thị Khánh L2 do bà H3 đứng ra đảm bảo để bà L2 tin tưởng cho H vay H3 nên bà H3 không yêu cầu xử lý đối Hoàng liên quan đến 02 tài sản trên.

Quá trình điều tra, Nguyễn Duy H đã thừa nhận: trong khoảng thời gian tháng 11/2018 đến tháng 5/2020, H có vay mượn của Nguyễn Thị Bích H3 rất nhiều khoản vay, với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (tương đương với mức lãi suất là 15%/tháng). Mỗi lần vay mượn, H đều viết giấy mượn tiền rồi đưa cho bà H3 giữ các giấy mượn tiền này và bản thân H không ghi sổ theo dõi nên không thể xác định được cụ thể đã vay mượn của bà tất cả bao nhiêu khoản vay, số tiền cụ thể của từng khoản vay, số tiền gốc và lãi đã trả và trả cho khoản vay nào). H chỉ xác định được theo kết quả đối chiếu sao kê tài khoản ngân hàng từ ngày 12/11/2018 đến ngày 09/5/2020, bà H3 có chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của H để cho H vay mượn tổng cộng 38 lần với tổng số tiền là 11.371.200.000 đồng và xác định được 12 lần cụ thể từ ngày 26/11/2018 đến ngày 24/12/2019 đã vay tiền của bà H3 tổng cộng là 20.100.000.000 (do có chụp lại được các tờ giấy mượn tiền này và đã cung cấp cho Cơ quan điều tra). H xác nhận các lần vay mượn tiền này của bà H3 trong khoảng thời gian trên là thực tế, tuy nhiên về số tiền vay mượn ghi trong các tờ giấy mượn tiền này không đúng với thực tế vì số tiền H nhận chuyển khoản từ bà H3 trong các lần vay mượn tiền đó thấp hơn với số tiền được ghi trong giấy mượn tiền, H không thừa nhận việc có nhận tiền mặt từ bà H3 trong các lần vay mượn từ ngày 24/5/2019 đến ngày 24/12/2019. Còn về tổng số tiền mà bà H3 yêu cầu H xác nhận nợ là khoảng 30.000.000.000 đồng, H không thừa nhận số tiền này và cho rằng trong tổng số tiền xác nhận nợ thì ngoài số tiền gốc, bà H3 còn tính khoản tiền lãi mà H chưa trả. Nhưng H không xác định được số tiền gốc và số tiền lãi đã trả cho bà H3, cũng như không thể xác định được số tiền gốc và số tiền lãi đã trả là trả cho khoản vay cụ thể nào. Ngoài số tiền mặt đã trả cho bà H3 nhưng không có giấy tờ gì để chứng minh và cũng không xác định được số tiền mặt đã trả thì H chỉ xác định được theo kết quả đối chiếu sao kê tài khoản ngân hàng từ ngày 27/12/2018 đến ngày 25/3/2020, H đã chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bà H3 để trả nợ tổng cộng 34 lần, với tổng số tiền là 8.745.000.000 đồng.

Nguyễn Duy H không thừa nhận: hành vi làm giả Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 47, diện

tích 276,1m^2, địa chỉ tại phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam được công chứng số 5068, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGĐ ngày 17/7/2019 tại Văn phòng C2 và Hợp đồng ủy quyền giữa ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị Thùy L1 với bà Nguyễn Thị Bích H3, được công chứng số 7642, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2019 tại Văn phòng C2 và cũng không biết vì sao bà Nguyễn Thị Bích H3 có 02 (hai) hợp đồng này;

Không thừa nhận hành vi làm giả Hợp đồng ủy quyền có số công chứng 7647 ngày 03/10/2019. Việc bà H3 giao cho H 02 Giấy CNQSDĐ số BE634658 và Giấy CNQSDĐ số CK481770 cho H là để nhờ H đứng ra thay bà H3 (do bà H3 bận đi du lịch) thực hiện công việc giao dịch thế chấp hai thửa đất này cho bà Nguyễn Thị Thúy V để vay của bà V số tiền 5.000.000.000 đồng. H xác nhận chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Duy H dưới mục "Bên B" trên Hợp đồng ủy quyền có số công chứng 7647 ngày 03/10/2019 là chữ ký, chữ viết do Hoàng ký, viết ra. Tuy nhiên hợp đồng ủy quyền giả này do Văn phòng công chứng Trần Công M đưa ra cho H ký, thời điểm H ký vào hợp đồng này thì chưa có chữ ký của Nguyễn Thị Bích H3 và chưa có lời công chứng. H không rõ lý do tại sao hợp đồng lại được đóng dấu công chứng và nơi công chứng hợp đồng lại là Văn phòng C2;

Không thừa nhận có vay của ông Đặng Văn V1 số tiền 3.000.000.000 đồng, mà khai rằng: sau khi H cùng bà H3 từ Trung tâm hành chính công thành phố T về thì cùng đi đến thành phố Đà Nẵng để gặp ông V1 tại một quán cà phê. Tại đây, H được biết trước đó bà H3 có vay của ông V1 số tiền là 3.000.000.000 đồng nhưng bà H3 nói với ông V1 rằng khoản tiền đó là H vay để trả bớt nợ cho bà H3 để ông V1 tin rằng số tiền ông V1 đã đưa cho bà H3 trước đó thì H mới chính là người vay. Hiện ông V1 hối thúc việc trả nợ nên bà H3 đưa tài sản đứng tên bà H3 cho ông V1 để bảo lãnh khoản vay của H. Sau đó, ông V1 có viết cho bà H3 một tờ giấy rồi bảo H ký xác nhận vào tờ giấy này, H không rõ nội dung trong tờ giấy nhưng vì H không đồng ý việc này nên không đồng ý ký xác nhận vào tờ giấy đó. H cũng khẳng định không có viết giấy mượn số tiền 3.000.000.000 đồng cho ông V1 như ông V1 khai.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Lê Văn T3 và bà Đồng Thị Khánh L2: Nguyễn Duy H xác nhận H chính là người tạo lập các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên của ông T3 và chính H là người giả chữ ký, chữ viết tên Lê Văn T3 trong các hợp đồng đó nhưng trong các hợp đồng đó chưa có phần thông tin bên nhận chuyển nhượng, H không rõ lý do tại sao trong các hợp đồng đó lại có thông tin bên nhận chuyển nhượng là Đồng Thị Khánh L2. H khai không có đưa bản gốc Giấy CNQSDĐ số CT 415030 và số CQ466583 đứng tên Lê Văn T3 và các bộ hợp đồng trên cho L2 để vay tiền mà

chỉ đưa cho bà H3 để đảm bảo niềm tin trả nợ cho bà H3 đối với các khoản vay của bà H3 trước đó.

Ngoài ra, Nguyễn Duy H còn khai nại: vào khoảng tháng 4/2020, H nhiều lần bị bà H3 và ông Phan Đình T4 (sinh năm1988, chủ tịch HĐQT Công ty TNHH T11) đe dọa, ép buộc ký, điểm chỉ khống vào một số tờ giấy trắng (chưa ghi nội dung) nếu H không ký thì sẽ gây ảnh hưởng đến gia đình, công việc của H. Tại thời điển này Hoàng mất khả năng trả nợ cho bà H3 nên H đã ký theo yêu cầu của bà H3 và chấp nhận chịu rủi ro (nhưng H không có tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời khai của H). Khoảng tháng 5/2020 bà H3 đã đến Văn phòng C2 chiếm đoạt con dấu của Văn phòng C2 rồi đem đến nhà Phan Đình T4 (tại địa chỉ: Số H T, phường Đ, thị xã Đ). H đến yêu cầu bà H3 trả con dấu nhưng bà H3 không trả nên H đã báo Công an phường Đ đến giải quyết thì bà H3 mới trả lại con dấu có sự chứng kiến của Công an phường Đ. Sự viêc bà H3 và ông T4 đe dọa khống chế H đều có tài liệu chứng cứ H đã cung cấp cho các Luật sư bào chữa cho H để cung cấp cho Cơ quan điều tra.

Mặc dù, Nguyễn Duy H không thừa nhận hành vi phạm tội của mình nhưng Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q đã tiến hành điều tra, thu thập hồ sơ tài liệu chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của Nguyễn Duy H kết quả:

(1) Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 và bà Tạ Thị K và bà Nguyễn Thị Bích H3 và Hợp đồng ủy quyền giữa ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Thùy L1 với bà H3 được công chứng số 7642, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2019 tại Văn phòng C2:

* Tại các Kết luận giám định số 17/PC09 ngày 03/02/20; số 84/PC09 ngày 24/6/2021 và số 86/PC09 ngày 20/7/2021 của Phòng K3 Công an tỉnh Q đã kết luận:

+ Hình dấu tròn có nội dung "VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DUY XUYÊN" đóng trên các tài liệu nêu trên là hình dấu của Văn phòng C2 đóng ra;

+ Chữ ký đứng tên Nguyễn Duy H dưới mục "CÔNG CHỨNG VIÊN" trên Hợp đồng ủy quyền được công chứng số 7642, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2019 tại Văn phòng C2 là chữ ký của Nguyễn Duy H;

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Tạ Thị K và Nguyễn Văn H2 (cha và mẹ của H) dưới mục "Bên A" trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng số 5068, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGĐ ngày 17/7/2019 tại Văn phòng C2 không phải là chữ ký, chữ viết của Tạ Thị K;

+ Chữ ký đứng tên Đặng Thị B dưới mục "CÔNG CHỨNG VIÊN" trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng số

5068, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGĐ ngày 17/7/2019 tại Văn phòng C2 không phải là chữ ký của Đặng Thị B;
+ Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Duy H dưới mục "Những người thỏa thuận" tại Văn bản thỏa thuận ngày 19/5/2020 giữa Nguyễn Thị Bích H3 và Nguyễn Duy H là chữ ký, chữ viết của Nguyễn Duy H;
+ Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Duy H và chữ viết trên tờ giấy mượn tiền ngày 17/7/2019 và tờ giấy không có tiêu đề với nội dung "Ngày 17/10/2019, tôi Nguyễn Duy H, có mượn của chị H3 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)" là chữ ký, chữ viết của Nguyễn Duy H.
* Kết quả xác minh tại Văn phòng C2:
- Vào ngày 17/7/2019 và ngày 17/10/2019, Văn phòng C2 không công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Hợp đồng ủy quyền với nội dung nêu trên. Kết quả tra cứu hồ sơ lưu trữ tại Văn phòng C2 thể hiện: hồ sơ công chứng số 5068 được lập vào ngày 20/6/2019 đối với loại giao dịch "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" được giao kết giữa Lê Thanh X với Lê Thanh T5 và Phan Thị Thanh T6; còn hồ sơ công chứng số 7642 được lập vào ngày 17/10/2019 đối với loại giao dịch "Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của người khác" được giao kết giữa Ngân hàng TMCP S1 - Chi nhánh Q - Phòng G1 với Dương Tuấn H5 và Trần Thị Lệ T7.
- Bà Đặng Thị B *(sinh năm 1985, trú tại khối phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam)* không ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 và bà Tạ Thị K với bà Nguyễn Thị Bích H3 *(Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng số 5068, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGĐ ngày 17/7/2019 tại Văn phòng C2)* vì tại thời điểm này, bà B đã nghỉ việc tại Văn phòng C2 *(theo Quyết định số 73/QĐ-STP ngày 05/6/2019 của Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi Thẻ công chứng viên để chấm dứt tư cách thành viên hợp danh, xóa đăng ký hành nghề tại Văn phòng C2)*.
- Ông Nguyễn Văn H2 *(cha ruột của H)* khai nhận: ông H2 và bà K không ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị Bích H3 được công chứng số 5068, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGĐ ngày 17/7/2019 tại Văn phòng C2.
* Kết quả xác minh tại Trung tâm hành chính công thành phố T xác nhận: vào ngày 13/9/2019 nhân viên Trung tâm hành chính công thành phố T (*bà Đặng Thị Thùy P1 thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ tại* Trung tâm hành chính công thành phố T*)* có tiếp nhận của bà Nguyễn Thị Bích H3 và ông Nguyễn Duy H hồ sơ

đăng ký biến động chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Văn H2, Tạ Thị K với bà Nguyễn Thị Bích H3 liên quan đến thửa đất tại phường H, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE078176 (hồ sơ gồm có: 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE078176 và 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Văn H2 *(bên chuyển nhượng)* với bà Nguyễn Thị Bích H3 *(bên nhận chuyển nhượng)*. Việc tiếp nhận hồ sơ được thể hiện bằng Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số 2019/9/12-25674/TNGQ, có mã hồ sơ: 1909132445279. Do hồ sơ đăng ký biến động nêu trên còn thiếu một số giấy tờ liên quan nên ông H cam kết sẽ bổ sung đầy đủ và cung cấp số điện thoại 0983.541.543 để nhân viên Trung tâm hành chính công thành phố T liên hệ cung cấp. Sau đó, nhiều lần nhân viên Trung tâm hành chính công thành phố T liên hệ yêu cầu ông H bổ sung các giấy tờ còn thiếu nhưng ông H không thực hiện. Đến khoảng đầu năm 2020, ông H đến Trung tâm hành chính công thành phố T đưa Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (bản chính) cho nhân viên Trung tâm hành chính công thành phố T và yêu cầu rút lại hồ sơ đã nộp vào ngày 13/9/2019 với lý do là ông H và bà H3 đã giải quyết xong, không thực hiện việc chuyển nhượng nữa nên bà H3 đã giao giấy tiếp nhận cho ông H đi rút lại hồ sơ.

(2) Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất được công chứng số 203 và 204, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/01/2020 tại Văn phòng C2, công chứng viên Nguyễn Duy H:

* Tại Kết luận giám định số 83/PC09 ngày 23/6/2021 của Phòng K3 Công an tỉnh Q, kết luận:

+ Chữ viết họ tên Lê Văn T3 dưới mục "Bên A" trên các "HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" đề ngày công chứng 13/01/2020, số công chứng 203 và 204 là chữ viết của Nguyễn Duy H viết ra.

+ Chữ ký đứng tên Nguyễn Duy H dưới mục "CÔNG CHỨNG VIÊN" trên các "HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" đề ngày công chứng 13/01/2020, số công chứng 203 và 204 là chữ ký của Nguyễn Duy H.

+ Hình dấu tròn trên các "HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" đề ngày công chứng 13/01/2020, số công chứng 203 và 204 là do con dấu của Văn phòng C2 đóng ra.

* Kết quả xác minh tại Văn phòng C2: tại Sổ theo dõi hợp đồng giao dịch của Văn phòng C2 từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 thể hiện số hồ sơ công chứng có thứ tự là 203 và 204 được vào sổ ngày 13/01/2020 nhưng bị chừa trống nội

dung công chứng, họ tên các bên giao dịch và công chứng viên thực hiện việc công chứng. Hợp đồng công chứng số 203 và 204 không có hồ sơ lưu trữ.

* Trần Thị L3 *(là nhân viên văn thư lưu trữ của* V2*)* xác nhận vào ngày 13/01/2020, L3 là người trực tiếp thực hiện việc vào số công chứng 203, 204 và đóng dấu VPCC Duy Xuyên trên các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử đất giữa ông Lê Văn T3 và Đồng Thị Khánh L2. Hiện tại, Lưu không nhớ rõ Nguyễn Duy H hay nhân viên khác của V2 là người đưa các hợp đồng chuyển nhượng này cho L3 vào số, đóng dấu. Vì các hợp đồng này chưa có đủ hồ sơ pháp lý để lưu trữ theo quy định và người đưa các hợp đồng này cho L3 nói sẽ bổ sung cho đầy đủ sau nên L3 chưa điền thông tin giao dịch này vào sổ theo dõi của V2 mà nhập thông tin giao dịch có số công chứng 203 và 204 này vào Bảng thu phí ngày 13/01/2020 trên máy tính làm việc của L3 tại VPCC D để theo dõi. Trần Thị L3 đã cung cấp Bảng thu phí ngày 13/01/2020 được in từ máy tính của L3 tại VPCC D *(có xác nhận của* VPCC D*)* cho Cơ quan điều tra.

(3) Đối với hợp đồng ủy quyền giả từ bà Nguyễn Thị Bích H3 ủy quyền cho H đối với 02 GCNQSDĐ số CK481770 và GCNQSDĐ số BE 634658 (*Hợp đồng ủy quyền ngày 03/10/2019, tại* Văn phòng C2, số C*)*

* Tại Bản kết luận giám định số 84/PC09 ngày 24/6/2021 của Phòng K3 Công an tỉnh Q, kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị Bích H3 dưới mục "Bên A" trên Hợp đồng ủy quyền có số công chứng 7647 ngày 03/10/2019 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Bích H3 trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Duy H dưới mục "Bên B" trên Hợp đồng ủy quyền có số công chứng 7647 ngày 03/10/2019 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Duy H trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

+ Hình dấu tròn trên Hợp đồng ủy quyền có số công chứng 7647 ngày 03/10/2019 là hình con dấu Văn phòng C2 đóng ra.

* Tại Bản kết luận giám định số 86/PC09 ngày 20/7/2021 của Phòng K3 Công an tỉnh Q kết luận: chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Duy H tại mặt sau của "GIẤY THỎA THUẬN MUA BÁN NHÀ ĐẤT VÀ ĐẶT CỌC" đề ngày 03/10/2019 giữa Nguyễn Duy H *(bên nhận đặt cọc)* và Nguyễn Thị Thúy V *(bên đặt cọc)* đối với thửa đất số: 992, tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam theo Giấy CNQSDĐ số CK481770 so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Duy H trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

* Liên quan đến việc vay, mượn tiền của Nguyễn Duy H với bà Nguyễn Thị Bích H3, bà Phan Thị Mỹ L (vợ của Nguyễn Duy H) khai nhận: trong tất cả các tờ giấy

mượn tiền mà Nguyễn Duy H viết cho bà Nguyễn Thị Bích H3 có chữ ký, chữ viết đứng tên Phan Thị Mỹ L thì bà L xác nhận, chỉ biết nội dung vay mượn tiền của H với bà H3 vào ngày 26/11/2018 vì bà L có đi cùng H đến nhà bà H3 để vay tiền và bà L có trực tiếp ký vào giấy mượn tiền này, H nói với bà L lần vay tiền này của bà H3 là để đáo hạn ngân hàng, do thời điểm đó vợ chồng bà L có vay vốn tại ngân hàng nên bà L tin tưởng đứng ra cùng H vay tiền của bà H3. Tuy nhiên số tiền vay được sau đó H sử dụng như thế nào và việc đã trả lại cho bà H3 chưa thì bà L không biết và H cũng không nói gì cho bà L biết. Còn các lần khác, H vay tiền của bà H3 thì bà L hoàn toàn không biết gì, bà L xác nhận có ký sẵn vào một số tờ giấy trắng *(chưa có nội dung)* cho H để H thuận tiện khi làm hồ sơ giấy tờ trong gia đình. Việc H sử dụng các tờ giấy này để vay tiền của bà H3 thì bà L hoàn toàn không biết và H cũng không có trao đổi hay nói gì cho bà L biết.
Chữ ký, chữ viết tên Phan Thị Mỹ L trong tờ giấy nhận cọc và giấy giao quyền sở hữu văn phòng công chứng ngày 25/9/2019 mà H viết cho bà Nguyễn Thị Thúy V không phải là chữ ký, chữ viết do bà L ký, viết ra. Bà L nhớ có một lần H gọi điện thoại qua zalo video cho bà L để bà V hỏi xác nhận việc bà L có đồng ý việc H vay tiền của bà V không thì bà L đồng ý (vì bà L tin tưởng việc vay tiền của H với mục đích kinh doanh). Bà L chỉ biết như vậy, còn việc H viết giấy tờ gì cho bà V và việc giao nhận tiền giữa bà V với H như thế nào và việc H sử dụng số tiền vay của bà V như thế nào thì H không nói cho bà L biết *(theo lời khai của bà Nguyễn Thị Thúy V; bị cáo Nguyễn Duy H và kết quả giám định tại Kết luận giám định số 85 ngày 19/7/2021 của Phòng PC09 Công an tỉnh Q phù hợp với nội dung liên quan đến việc H vay tiền của bà V mà bà Phan Thị Mỹ L khai nhận nêu trên).* Kết quả đối chất giữa bà H3 với bà Phan Thị Mỹ L để làm rõ những mâu thuẫn nhưng các bên vẫn giữ nguyên lời khai của mình.
* Đối với nội dung Nguyễn Duy H tố cáo bị bà Nguyễn Thị Bích H3 và ông Phan Đình T4 đe dọa, ép buộc ký, điểm chỉ khống vào một số tờ giấy trắng (chưa ghi nội dung) và chiếm đoạt con dấu của Văn phòng C2. Kết quả điều tra xác định:
Vào chiều ngày 20/5/2020, sau khi bà H3, ông T4 và H gặp nhau tại Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam để nộp hồ sơ chuyển đổi Trưởng Văn phòng C2 từ H sang ông Bùi Văn Â thì ông T4 chở bà H3 và H cùng về. Trên đường về, bà H3 hỏi H hồ sơ sang nhượng Văn phòng C2 *(viết tắt là VPCC Duy Xuyên)* xong chưa thì H trả lời xong rồi. Ông T4 nghe H trả lời thì nói với bà H3 nếu đã sang tên xong thì phải bảo H đưa con dấu của V2 cho bà Hà G, chứ không H lấy con dấu đóng bậy thì sau này bà H3 là người chịu trách nhiệm. Nghe vậy, bà H3 yêu cầu H đưa con dấu cho bà H3 giữ thì H yêu cầu bà H3 phải cho Hoàng mượn thêm số tiền 1.000.000.000 đồng H mới đồng ý đưa con dấu cho bà H3 giữ thì H3 đồng ý

nhưng phải về đến Đ, Điện Bàn mới tính được. Sau đó, bà H3, ông T4 và H đi đến VPCC D để H lấy con dấu rồi tiếp tục đi đến VPCC Phạm Thùy C1 *(số H T, Đ, Đ, Quảng Nam)*. Tại đây, H đưa con dấu của VPCC Duy Xuyên cho bà H3 và yêu cầu bà H3 đưa số tiền 1.000.000.000 đồng thì bà bảo với H là hiện tại không có tiền nên H yêu cầu bà H3 trả lại con dấu và hai bên xảy ra tranh chấp. Sau đó, Công an phường Đ, Điện B1 đến giải quyết nên H3 đã giao lại con dấu cho Công an phường Đ rồi đi về. Không có việc bà H3 chiếm đoạt con dấu của V2, không có hành vi đe dọa hay ép buộc H ký vào giấy tờ gì trái ý muốn của H và không có hành vi sử dụng con dấu của VPCC D để đóng vào bất kỳ giấy tờ gì cả. Ông T4 cũng khẳng định không có hành vi đánh đập, đe dọa hay ép buộc Nguyễn Duy H ký, điểm chỉ vào các tài liệu, văn bản gì trái với ý muốn của H.

* Kết quả xác minh tại Công an phường Đ xác định: vào tối ngày 20/5/2020 Công an phường Đ *(gồm ông* Nguyễn Ngọc Thủ Đ1 - *Phó* Công an phường Đ *cùng một số cán bộ thuộc lực lượng Công an phường)* có tham gia giải quyết vụ tranh chấp con dấu VPCC Duy Xuyên giữa Nguyễn Duy H với bà Nguyễn Thị Bích H3 liên quan đến việc H vay tiền không trả nên bà H3 giữ con dấu nhằm yêu cầu H trả nợ tại nhà của Phan Đình T4 ở địa chỉ số H T, Đ, Đ. Sau khi được giải thích thì các bên liên quan đã thống nhất tự giải quyết với nhau rồi giải tán. Bản thân ông Đ1 xác nhận không có chứng kiến sự việc H bị bà H3 hay ông T4 đe dọa, ép buộc H ký vào văn bản, giấy tờ gì tại nhà ông T4 vào tối ngày 19/5/2020 trong khoảng thời gian ông Đ1 có mặt tại đó.

* Kết quả xác minh tại VPCC D: bà Trần Thị L3 (*là nhân viên văn thư lưu trữ của* V2*)* trình báo: từ tháng 7/2019 cho đến nay, việc vào sổ theo dõi các hợp đồng được công chứng và lưu trữ hồ sơ của VPCC Duy Xuyên là do bà L3 phụ trách. Việc đóng dấu và quản lý con dấu của V2 là do bà L3 thực hiện khi có mặt làm việc tại Văn phòng *(trong khoảng thời gian từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ 30 phút hằng ngày)*. Ngoài ra, có những thời điểm bà L3 được phân công hỗ trợ công việc bên ngoài văn phòng thì việc đóng dấu do nhân viên khác của Văn phòng thực hiện (không rõ là ai) hoặc có thời điểm đông khách, bà L3 được phân công hỗ trợ khách hàng thì Công chứng viên là người trực tiếp thực hiện việc đóng dấu. Không có sự việc bà Nguyễn Thị Bích H3 đến Văn phòng để lấy con dấu của V2 đem đi nơi khác khi bà L3 có mặt làm việc tại Văn phòng và bản thân bà L3 cũng chưa bao giờ nghe nói có sự việc bà H3 lấy con dấu của VPCC Duy Xuyên.

* Kết quả trích xuất nội dung dữ liệu của 04 đoạn video từ chiếc điện thoại di động hiệu IPHONE XS MAX, số máy: MT6L2LL; số seri: F2LX7BD6KPHJ do bà Nguyễn Thị Bích H3 cung cấp không ghi nhận nội dung H bị bà H3 và ông T4

đe dọa ép buộc ký khống giấy tờ theo yêu cầu của bà H3 ; kết quả đối chất và kết quả làm việc với Luật sư bào chữa của bị cáo Nguyễn Duy H về việc không có lưu giữ tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung bà Nguyễn Thị Bích H3 có hành vi đe dọa, ép buộc Nguyễn Duy H ký, điểm chỉ khống vào một số giấy tờ.

Ngoài ra, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q còn nhận 04 tố giác của ông Nguyễn Duy P *(sinh năm 1985, trú tại Số F V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng)*; ông Lê Văn T3 *(sinh năm 1966, trú tại thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam)*; ông Đỗ Quý N1 *(sinh năm 1978, trú tại thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam)*; ông Võ Ngọc S *(sinh năm 1978, trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam)* và kiến nghị của TAND huyện Phú Ninh (đối với vụ việc bà Trương Thị Bích H1) về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Duy H Cụ thể:

1. Ông Nguyễn Duy P:

Khoảng tháng 9/2019, ông Nguyễn Duy P có đến Văn phòng C2 gặp Nguyễn Duy H và giao cho H bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 699328 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 18/5/2017 cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Thùy L1 (là cha và mẹ của ông P) đối với thửa đất tại địa chỉ Số F V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, cùng một số giấy tờ liên quan *(trong đó có giấy báo tử của ông T2)* để nhờ H làm giúp thủ tục từ chối di sản thừa kế đối với những người được hưởng thừa kế theo quy định và thủ tục sang tên sở hữu tài sản từ ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Thùy L1 sang cho ông P *(ông T2 đã chết vào tháng 9/2017, gia đình ông P đều có ý định sang Mỹ định cư, chỉ có ông P ở lại Việt Nam nên gia đình thống nhất làm thủ tục sang tên cho ông P để thuận tiện trong việc giao dịch về tài sản sau này). Do quê quán của ông P ở thôn C, xã D, huyện D nên ông P nhờ H làm thủ tục xác nhận nhân thân tại huyện D*.

Đến tháng 5/2020, sau nhiều lần liên hệ để hỏi quá trình giải quyết thủ tục từ chối thừa kế nêu trên, ông P nghe H trả lời đã gửi hồ sơ thừa kế đến Đà Nẵng để giải quyết. Tuy nhiên, sau đó ông P phát hiện việc H đã lập hồ sơ giả mạo thế chấp vay tiền, ủy quyền định đoạt thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị Bích H3 để chuyển nhượng bất hợp pháp cho ông Nguyễn Đức D, sau đó ông D tiếp tục chuyển nhượng cho ông Trần Ngọc P2 *(nội dung gian dối của H đã nêu rõ tại phần của bà Nguyễn Thị Bích H3)*. Ông P2 yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật và trả lại thửa đất như nguyên trạng ban đầu.

2. Ông Lê Văn T3:

Khoảng đầu năm 2020, ông Lê Văn T3 phát hiện bị thất lạc 05 (năm) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) do ông T3 đứng tên sở hữu gồm: 01 GCNQSDĐ số CQ466583, cấp ngày 13/9/2019 đối với thửa đất số 1034, tờ bản đồ số 13 tại

địa chỉ: thôn H, xã D, huyện D; 01 GCNQSDĐ số CT415030, cấp ngày 31/12/2019 đối với thửa đất số 1038, tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ: thôn H, xã D, huyện D; 01 GCNQSDĐ số AD977070, cấp ngày 14/02/2007 đối với thửa đất số 295, tờ bản đồ số 74 tại địa chỉ: thôn C, thị trấn N, huyện D; 01 GCNQSDĐ số AD977068, cấp ngày 14/02/2007 đối với thửa đất số 296, tờ bản đồ số 74, tại thôn C, thị trấn N, huyện D; 01 GCNQSDĐ số CK024598, cấp ngày 27/12/2017 đối với thửa đất số 774, tờ bản đồ số 11, tại Tổ A, thôn H, xã B, huyện T. Sau khi tìm kiếm trong nhà không thấy, ông T3 nghỉ đến khả năng đã bỏ quên tại Văn phòng C2 khi đến làm thủ tục giấy tờ công chứng. Ông T3 đến Văn phòng C2 gặp Nguyễn Duy H để hỏi thì H thừa nhận ông T3 có bỏ quên 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đây và H đã sử dụng 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T3 để đưa cho người khác làm tin vay tiền, H sẽ cố gắng lấy lại trả cho ông T3. Do giữa ông T3 và H có quen biết thân tình nên ông T3 không làm khó mà động viên H nhanh chóng khắc phục trả tiền vay lấy lại 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả cho ông T3. Vài ngày sau, H đề nghị ông T3 bán lại 05 thửa đất theo 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho H, ông T3 đưa giá bán là 7.500.000.000 đồng. H đề nghị cho H trả trước 1/2 số tiền (là 3.750.000.000 đồng), số tiền còn lại H trả sau thì ông T3 đồng ý. Nhưng sau đó, H không đề cập đến việc mua 05 thửa đất trên và trả tiền cho ông T3 như H đề nghị. Ông T3 liên lạc với H để yêu cầu trả lại 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không liên lạc được.

Đến ngày 15/9/2020, ông T3 được Thanh tra Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam mời đến làm việc thì biết được:

- 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ466583 và sốCT415030 (trong 05 GCNQSDĐ của ông T3) đối với 02 thửa đất số 1034 và 1038, tại thôn H, xã D, huyện D đã bị H sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đồng Thị Khánh L2. Chữ ký, chữ viết tên Lê Văn T3 trong 02 Hợp đồng chuyển nhượng số 203 và 204, quyển số 01 đối với 02 thửa đất này không phải của ông T3 mà do Hoàng giả chữ viết, chữ ký của ông T3 để viết, ký và công chứng vào ngày 13/01/2019 tại Văn phòng C2. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với 02 thửa đất là giả mạo *(nội dung gian dối của H được nêu tại phần Đồng Thị Khánh Ly);*
- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK024598 (trong 05 GCNQSDĐ của ông T3) đối với lô đất tại địa chỉ Tổ A, thôn H, xã B, huyện T, H đã thế chấp cho ông Đỗ Quý N1 để vay tiền vào tháng 5/2020 *(nội dung thế chấp GCNQSDĐ số CK024598 cho ông N1 để vay tiền được nêu ở phần ông Đỗ Quý N1);*

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD977068, cấp ngày 14/02/2007 đối với thửa đất số 296, tờ bản đồ số 74, tại thôn C, thị trấn N, huyện D (trong 05 GCNQSDĐ của ông T3), Hoàng giả chữ viết, chữ ký của ông T3 để lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T3 sang cho ông Nguyễn Trọng T8 *(sinh năm 1989, trú tại:* xóm A, T, Đ, Nghệ An*)*.
- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD977070, cấp ngày 14/02/2007 đối với thửa đất số 295, tờ bản đồ số 74 tại địa chỉ: thôn C, thị trấn N, huyện D (trong 05 GCNQSDĐ của ông T3), H còn đang cất giữ tại Văn phòng C2.

Đến nay, ông T3 đã nhận 04 GCNQSDD, gồm 02 GCNQSĐ số CQ466583 và số CT415030 từ Cơ quan điều tra *(do bà Nguyễn Thị Bích H3 giao nộp)*; 01 GCNQSDĐ số CK024598 *(do ông N1 trả lại)*; 01 GCNQSDĐ số AD977070 từ Văn phòng C2. Còn 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD977068, Hoàng giả chữ viết, chữ ký của ông T3 để lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T3 sang cho ông Nguyễn Trọng T8 thì ông T3 đã khởi kiện ra TAND huyện Duy Xuyên yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng trả lại cho ông T3. Ngoài ra, ông T3 không yêu cầu gì thêm.

Nguyễn Duy H thừa nhận có lấy 05 GCNQSDĐ đất của ông T3 để thế chấp vay tiền của Đồng Thị Khánh L2, Đỗ Quý N1 và Trương Vạn N2; thừa nhận đã làm giả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T3 và bà Đồng Thị Khánh L2; chữ viết, chữ ký đứng tên ông Lê Văn T3 trên những hợp đồng này là do H viết và ký giả.

* Đối với nội dung liên quan đến việc Hoàng lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T3 đưa cho Trương Vạn N2 để thế chấp vay mượn tiền:

Ngày 18/5/2022, Cơ quan điều tra có Công văn số 377/CV-VPCQCSĐT gửi Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ, Nghệ An để xác minh về trường hợp ông Nguyễn Trọng T8 là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (theo Giấy CNQSDĐ số AD 977068) của ông T3 nhưng chưa có kết quả.

Ngày 18/5/2022, Cơ quan điều tra có Yêu cầu số 296/CV-VPCQCSĐT gửi các Công ty mạng viễn thông để xác minh nội dung có liên quan trong vụ án. Ngày 19/7/2022, Công ty D2 khu vực 3 thuộc Tổng Công ty V3 đã có Văn bản số 1601/MOBIFONE 3-CSKH về trả lời: chủ thuê bao của số điện thoại 0777429330 là Lê Thị Thùy L4, sinh ngày 03/5/1998; trú tại: Tổ A, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng; CMND số: 201745513 do Công an thành phố Đ cấp ngày 15/11/2018.

Qua làm việc, bà Lê Thị Thùy L4 xác nhận thông tin về tên tuổi, ngày tháng năm sinh và số chứng minh nhân dân nêu trên chính xác là của L4. Tuy nhiên, từ trước đến nay L4 không có sử dụng số thuê bao 0777429330 và không quen biết với

Trương Vạn N2 và Nguyễn Duy H. L4 không rõ lý do tại sao số điện thoại 0777429330 có thông tin chủ thuê bao là L4. Vào đầu tháng 7/2022, L4 có bị lừa mất thông tin cá nhân do cung cấp hình ảnh, thông tin CMND của mình trên mạng xã hội để tham gia làm việc Online. Còn từ ngày được cấp CMND đến đầu tháng 7/2022 thì L4 không bị mất hoặc giao cho ai sử dụng. Vào ngày 03/8/2022, L4 đã giao nộp bản chính Chứng minh nhân dân của L4 cho Công an phường V khi nhận được căn cước công dân.

3. Bà Trương Thị Bích H1:

Bà Trương Thị Bích H1 là người làm công cho Nguyễn Duy H nên vào tháng 5/2020 H hỏi mượn tiền của bà H1. Do không có tiền để cho Hoàng mượn nên H bảo bà H1 cho Hoàng mượn tài sản là Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CB285264, diện tích 155m^2 tại thôn K, xã T, huyện P *(do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho bà H1 vào ngày 09/5/2016)* để H làm tài sản thế chấp vay tiền của người khác giải quyết công việc. Sau khi giải quyết xong công việc H sẽ trả tiền vay lấy lại Giấy CNQSDĐ số CB285264 trả cho bà H1. Vì tin tưởng H là Trưởng Văn phòng công chứng và lời nói của H là thật nên bà H1 đồng ý. Do giấy CNQSDĐ số CB285264 của bà H1 đang thế chấp tại ngân hàng N3 chi nhánh huyện P để vay số tiền 100.000.000 đồng, đến thời điểm tháng 5/2020 số tiền còn nợ là 90.000.000 đồng nên H đã đưa cho bà H1 số tiền 90.000.000 đồng để tất toán khoản vay, lấy Giấy CNQSDĐ số CB285264 giao cho H.

Ngày 29/5/2020, H điện thoại nhờ ông Nguyễn Ngọc T9 *(sinh năm 1981, nơi cư trú:* thôn V, xã B, huyện T*)* môi giới, tìm người mua thửa đất của bà H1 *(theo Giấy CNQSDĐ số CB285264, tại* thôn K, xã T, huyện P*)* nên ông T9 đã giới thiệu cho bà Đặng Thị Kiều O *(sinh năm 1983; nơi cư trú:* Số A N, thành phố T*)* và bà Nguyễn Thị M1 (*sinh năm 1968; nơi cư trú:* thôn T, xã T, huyện P*)* rồi đưa chị O, bà M1 đi gặp H và bà H1 để Hoàng D1 đi xem thửa đất *(trên thửa đất có ngôi nhà cấp 4 đã cũ).* Sau khi xem đất thì T9 chở chị O và bà M1 về. Trên đường về, H điện thoại nhờ ông T9 nói với chị O là cho H thế chấp nhà và đất của bà H1 để vay tiền của chị O nhưng chị O chỉ đồng ý chuyển nhượng với giá là 800.000.000 đồng nếu H đồng ý thì đến Văn phòng C5 lập hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi chuyển nhượng nếu H muốn chuộc lại tài sản đã bán thì chị O sẽ bán lại với giá chênh lệch một ít để tạo điều kiện thì H đồng ý. Sau đó, H cho bà Phan Thị Mỹ L (vợ H) để nhờ bà L đi H trả tiền cho ông Nguyễn Nghĩa N.

Sáng ngày 30/5/2020, H chở bà H1, còn T9 chở chị O và bà M1 đến Văn phòng C5 *(viết tắt là V4)* để ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số CB285264 giữa bà H1 (bên bán) và bà M1 (bên mua). Do tin tưởng H nên bà H1

đã ký và điểm chỉ vào một số giấy tờ mà không đọc nội dung nên không biết được những giấy tờ bà H1 ký là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, H điện thoại nhờ ông T9 đi chở bà L (vợ H) đến Văn phòng C5 để đi cùng với chị O đến H trả tiền cho ông N. H đưa cho ông T9 số tiền 200.000.000 đồng nhờ ông đưa cho bà L nhập vào số tiền 800.000.000 của chị O mua thửa đất để trả nợ cho N. Ông T9 đã chở bà L và chị O đi H. Đến H, bà L, chị O và ông T9 gặp ông N tại một quán cà phê, bà L đã giao cho ông N số tiền 200.000.000 đồng, chị O đưa cho ông N một bọc tiền nói là 800.000.000 đồng. Sau khi ông N kiểm tra tiền xong thì có viết cho bà L một tờ giấy nhận tiền với số tiền là 1.000.000.000 đồng nhưng chị O là người giữ tờ giấy nhận tiền này *(chị L không rõ số tiền 200.000.000 đồng H đưa và cũng không biết lý do tại sao bà O đưa ra số tiền 800.000.000 đồng để trả nợ cho H).*

Khoảng nữa tháng sau, H nhắn tin nhờ ông T9 thương lượng với chị O chưa bán nhà, đất của bà H1 và cho H thêm thời gian để Hoàng chuộc lại, H sẽ trả một khoản tiền lãi thì chị O đồng ý cho H thời hạn đến ngày 30/7/2020 nếu H không mua lại thì chị O sẽ bán cho người khác. Sau đó, H có chuyển cho ông T9 số tiền 15.000.000 đồng để trả cho chị O. Thời gian sau, Hoàng liên L5 trao đổi với ông T9 là không có khả năng chuộc lại nhà đất của bà H1 nhờ ông T9 trao đổi với chị O để chị O ký hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà M1 với bà H1 để H lấy lại Giấy CNQSDĐ của bà H1 đi vay tiền ngân hàng trả cho chị O. Nhưng chị O chỉ đồng ý hủy nếu H và bà H1 trả lại toàn bộ số tiền 800.000.000 đồng mà chị O đã trả tiền mua thửa đất. Do H không có tiền để chuộc lại thửa đất nên chị O đã bán thửa đất số CB285264 cho bà Lê Thị K1 *(sinh năm 1968; trú tại:* thôn T, xã T, huyện P*)*. Đến cuối tháng 7/2020, chị O liên lạc yêu cầu bà H1 chuyển đồ đạc giao nhà, đất (theo Giấy CNQSDD số CB285264) cho chị O. Lúc này, bà H1 đến VPCC Q kiểm tra thì mới biết được giấy tờ mà bà H1 ký vào ngày 30/5/2020 là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà H1 sang cho bà Nguyễn Thị M1. Bà H1 xác nhận khi mượn tài sản của mình thì H chỉ nói mượn tài sản để làm tài sản thế chấp, đảm bảo việc vay tiền chứ không nói mượn tài sản để chuyển nhượng cho người người khác lấy tiền. Bà H1 cũng xác nhận không có trao đổi gì với bà O, ông T9 hay bà M1 về việc chuyển nhượng nhà đất của mình và cũng không có nhận tiền gì từ H hay bà O, bà M1, ông T9. Bà H1 yêu cầu xử lý theo quy định của pháp luật, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H1 với bà M1 để trả lại cho bà nhà và đất (theo Giấy CNQSDD số CB285264).

Tuy nhiên, Nguyễn Duy H chỉ thừa nhận: vào tháng 5/2020, H có mượn tài sản là giấy tờ đất của bà Trương Thị Bích H1 với mục đích làm tài sản đảm bảo tạo niềm

tin với bà Đặng Thị Kiều O trước khi bà O bỏ tiền ra lấy giấy tờ đất của cha mẹ H và của vợ chồng H về rồi cho H vay với số tiền lớn theo thỏa thuận trước đó giữa H với bà O. Tuy nhiên, sau khi xem đất và giao giấy tờ đất của bà H1 cho bà O xong, đến sáng ngày 30/5/2020 ông T9 thông báo cho H biết về việc bà O yêu cầu H phải chuẩn bị số tiền là 1.000.000.000 đồng đưa cho bà O để bà O góp thêm tiền đem ra trả cho ông Nguyễn Nghĩa N *(trú tại tổ D, thôn V, xã C, H – là người Hoàng nợ tiền)* rồi lấy giấy tờ đất của cha mẹ H *(ông N đang giữ)* về. Sau đó, H đưa cho ông T9 số tiền 700.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng thì H nhờ ông T9 giúp đỡ. Sau đó, ông T9 liên lạc lại với H và thông báo rằng bà O đồng ý cho Hoàng mượn số tiền 300.000.000 đồng còn lại nhưng H phải đưa bà H1 đến Văn phòng C5 để ký trước hồ sơ. H đồng ý, đến đầu giờ chiều cùng ngày, H chở bà H1 đến Văn phòng C5 để bà H1 ký trước giấy tờ theo yêu cầu của bà O. Sau khi bà H1 ký giấy tờ xong thì H thông báo lại ông T9 biết và nhờ ông T9 tranh thủ chở bà O và bà Phan Thị Mỹ L *(là vợ của H)* đi đến H để trả tiền cho ông N. Nguyễn Duy H khẳng định việc H sử dụng tài sản của bà H1 để đảm bảo cho khoản vay 300.000.000 đồng từ bà O chứ không có trao đổi bàn bạc gì với ông Nguyễn Ngọc T9 hay bà O về việc chuyển nhượng tài sản của bà H1. Toàn bộ sự việc liên quan đến tài sản của bà H1 thì H chỉ trao đổi trực tiếp với ông T9 và thông qua ông T9 để giao dịch với bà O chứ không có trao đổi trực tiếp gì với bà O. Nguyễn Duy H khai không biết giấy tờ bà H1 đã ký tại Văn phòng C5 là giấy tờ gì.

Ông Nguyễn Ngọc T9 khai nhận: H bán đất của bà H1 cho bà O *(để bà M1 đại diện đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng)* chứ không phải cầm cố, thế chấp tài sản để vay tiền. Đồng thời, giữa bà O với H đều thông qua người môi giới là ông T9 để trao đổi, thỏa thuận một nội dung duy nhất liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản của bà H1, chứ giữa H với bà O không có trao đổi trực tiếp với nhau. Mặc dù tài sản là của bà H1 nhưng H mới là người trực tiếp trao đổi việc chuyển nhượng tài sản với ông T9, còn việc giữa H với bà H1 có trao đổi, thỏa thuận gì với nhau thì ông T9 không biết. Không có việc ông T9 trao đổi với Nguyễn Duy H về nội dung như H khai trên. Ông T9 khẳng định chỉ nhận từ H số tiền là 200.000.000 đồng vào sáng ngày 30/5/2020 chứ không phải số tiền 700.000.000 đồng, số tiền này, ông T9 đã đưa cho bà L và bà L đã đưa số tiền này cùng với số tiền 800.000.000 đồng từ bà O cho ông N để trả nợ cho H với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng vào ngày 30/5/2020.

* Liên quan đến việc lập thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất của bà Trương Thị Bích H1 thì ông Lê Hữu L6 – Trưởng Văn phòng C5 xác định tại thời điểm ký hợp đồng, hai bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận

trong hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, trước khi công chứng các bên đều có mặt, đọc lại toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng, đồng ý ký họ tên, điểm chỉ trước mặt ông L6 và việc công chứng hợp đồng này của ông L6 là đúng theo quy định của Luật Công chứng.

4. Ông Đỗ Quý N1:

Ngày 28/4/2020, ông N1 có đưa cho Nguyễn Duy H mượn số tiền 2.600.000.000 đồng để H làm đáo hạn ngân hàng đối với khoản vay của H và lấy lại giấy tờ đất tại phường A, T do vợ chồng Hoàng sở H6 *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 192396)* mà H đang thế chấp tại Ngân hàng P3 chi nhánh Q để làm thủ tục vay lại với số tiền lớn hơn rồi trả lại tiền cho ông N1. Đồng thời, vợ chồng H có lập Hợp đồng ủy quyền công chứng số 747, quyển số 01-TP/CC-SCC/HĐGĐ ngày 28/4/2020 tại Văn phòng C6 *(địa chỉ tại Số B P, phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam)* cho ông N1 toàn quyền định đoạt lô đất tại phường A, thành phố T để làm tin. Tuy nhiên, do nợ xấu nên H không thể làm thủ tục vay tiền ngân hàng được nên H chưa thực hiện việc đáo hạn ngân hàng và vẫn giữ lại số tiền đã vay mượn trên của ông N1. Việc H chưa sử dụng số tiền vay mượn được vào việc đáo hạn ngân hàng và giữ lại số tiền này thì H đều thông báo lại cho ông N1 biết.

Đến ngày 30/6/2020, H nhờ ông N1 ký hủy Hợp đồng ủy quyền nêu trên *(Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền công chứng số 1298, quyển số 01-TP/CC-SCC/HĐGĐ ngày 28/4/2020 tại Văn phòng C6)* để H ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất của vợ chồng H cho Nguyễn Thị Thúy V *(sinh năm 1982; trú tại số A L, quận C, thành phố Đà Nẵng)* nhằm nhờ bà V đứng tên thế chấp vay tiền ngân hàng giúp cho H và được ông N1 đồng ý. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà V *(theo Hợp đồng chuyển nhượng công chứng số 1016, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/7/2020 tại Văn phòng C4)*, do H cũng đang nợ bà V không có tiền trả nên bà V đã làm thủ tục sang tên cho bà V để cấn trừ nợ. Sự việc này H có nói cho ông N1 biết và ông N1 đồng ý cho H khi nào có tiền trả lại cho ông N1 cũng được. Xét thấy, vụ việc vay mượn tiền vào ngày 28/4/2020 nêu trên giữa H với Đỗ Quý N1 không có dấu hiệu hình sự. Còn khoản vay mượn với số tiền 2.200.000.000 đồng vào ngày 28/5/2020 và H có đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 024598 *(đối với lô đất tại địa chỉ Tổ A, thôn H, xã B, huyện T của ông Lê Văn T3 đứng tên sở hữu)* cho ông N1 để làm tin vay tiền theo đơn tố cáo của ông N1. Quá trình điều tra, Nguyễn Duy H khai nhận có vay mượn số tiền 600.000.000 đồng của ông N1 trước thời điểm ngày 28/4/2020 và hiện vẫn còn nợ ông N1 khoản tiền này chứ không có vay mượn của ông N1 số tiền 2.200.000.000 đồng vào ngày 28/5/2020 như ông N1 tố cáo, còn việc H đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 024598 cho ông N1 là để

nhờ ông N1 tìm người mua giúp thửa đất đó chứ không phải để thế chấp làm tin vay tiền. Qua làm việc, ông N1 thừa nhận nội dung Nguyễn Duy H khai trên là đúng, ông N1 xác nhận H không có vay mượn số tiền trên của ông vào ngày 28/5/2020 và xác nhận H đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 024598 cho ông N1 là để nhờ tìm người mua giúp chứ không phải thế chấp vay tiền. Do đó, nội dung ông N1 tố cáo Nguyễn Duy H chiếm đoạt tiền thông qua hình thức vay mượn như nêu trên chỉ là quan hệ dân sự hoặc nội dung tố cáo không đúng; đồng thời ông N1 đã tự nguyện rút lại nội dung tố cáo này đối với H nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

5. Ông Võ Ngọc S:

Vào năm 2017, ông Võ Ngọc S và ông Nguyễn Duy H cùng thành lập Công ty TNHH K2 do ông S làm Giám đốc, có trụ sở tại Số I T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam để kinh doanh chăn nuôi heo tại trang trại thuộc thôn T, xã Đ, huyện Đ. Từ khi thành lập Công ty, H không thực hiện nghĩa vụ vốn góp (số tiền 3.500.000.000 đồng) theo cam kết góp vốn mà Điều lệ công ty đã quy định. Bên cạnh đó, do H đã cất giữ con dấu, giấy phép kinh doanh, không giao cho Công ty quản lý, sử dụng nên quá trình Công ty thực hiện các giao dịch thu mua thức ăn gia súc để phục vụ chăn nuôi và ký nhận nợ với các Đại lý bán thức ăn gia súc đều đứng tên cá nhân ông Võ Ngọc S. Việc này dẫn đến ông S buộc phải sử dụng tài sản cá nhân để thanh toán các khoản nợ này. Sau đó, trong khoảng thời gian từ cuối năm 2017 đến năm 2018, H lợi dụng danh nghĩa thành viên đề xuất một số lượng heo của Công ty tại trang trại chăn nuôi ở xã Đ với giá trị khoảng 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), đưa về cơ sở bán thịt heo của cá nhân H tại địa chỉ Số A N, thành phố T để mổ bán. Tuy nhiên, đến nay H vẫn chưa trả số tiền xuất heo trên về lại cho Công ty.

Ngày 03/9/2019, do Công ty làm ăn thua lỗ, không tiếp tục chăn nuôi nữa nên ông S quyết định cho Công ty cổ phần T12 (có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam) thuê trang trại chăn nuôi heo tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam theo Hợp đồng số 0309/2019/HĐTT/TSVL.VNS. Sau đó, đến ngày 14/6/2020, Nguyễn Duy H dẫn người đến trang trại đập phá, không cho Công ty cổ phần T12 hoạt động với lý do chưa xin phép ông H bằng văn bản. Vụ việc này đã làm ảnh hưởng đến hoạt động chăn nuôi, gây thiệt hại số tiền 404.077.160 đồng cho Công ty CP T12. Vì vậy, Công ty cổ phần T12 đã chấm dứt hợp đồng, buộc ông S phải bồi thường số tiền 404.077.160 đồng vì hành vi hủy hoại tài sản của ông H nêu trên. Đến ngày 15/6/2020, ông H dẫn người đến đe dọa, uy hiếp và ép buộc vợ chồng ông S viết "Giấy xác nhận công nợ" với nội dung buộc vợ chồng ông S xác nhận H có cùng góp vốn mở trang trại chăn nuôi heo tại 02 trang trại ở

địa chỉ thôn P, xã D, huyện D và địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện Đ. Buộc ông S phải thoái vốn cho H số tiền 3.500.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào năm 2017, bà Huỳnh Thị Anh Đ2 (trú tại thị trấn Á, Đ) đến Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH K2 để yêu cầu H trả nợ số tiền 1.700.000.000 đồng mà H đã mượn của bà Đ2. H đã lợi dụng mối quan hệ đang hợp tác kinh doanh giữa H và S để mượn của S số tiền 1.700.000.000 đồng trả cho bà Đ2. Số tiền này đến nay H vẫn chưa trả lại cho S.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc, yêu cầu ông S cung cấp các tài liệu, chứng từ liên quan đến việc tố cáo Nguyễn Duy H chiếm đoạt tài sản nêu trên. Tuy nhiên, qua làm việc, các tài liệu chứng từ ông S cung cấp không thể hiện được nội dung H có hành vi xuất heo không trả tiền hay việc vay mượn tiền của H, ông S cũng không đưa ra được chứng cứ khác chứng minh nội dung như ông S tố cáo. Đồng thời, ông S có đơn rút lại toàn bộ nội dung mà ông S đã tố cáo đối với Nguyễn Duy H. Xét thấy, nội dung tố cáo của ông Võ Ngọc S là không có cơ sở nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với nội dung tố cáo này.

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2024/HS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm c, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Duy H phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy H 14 *(Mười bốn)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam *(ngày 09/02/2021)*.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 586, 587, 589 của Bộ luật Dân sự: buộc bị cáo Nguyễn Duy H có nghĩa vụ bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho 02 người bị hại. Cụ thể như sau:

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Bích H3 số tiền là 11.200.000.000 đồng *(Mười một tỷ hai trăm triệu đồng)*.
- Bồi thường cho bà Trương Thị Bích H1 số tiền là 710.000.000 đồng *(B2 trăm mười triệu đồng)*.

Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Duy H có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại là: 11.910.000.000 đồng *(Mười một tỷ, chín trăm mười triệu đồng)*. Được khấu trừ vào số tiền 30.000.000 đồng *(Ba mươi triệu đồng)* mà bị cáo đã tác động gia đình nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam *(Theo Biên lai thu số 0000040 ngày 07/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam)*. Số tiền còn lại

buộc bị cáo Nguyễn Duy H có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại là 11.880.000.000 đồng *(Mười một tỉ, tám trăm tám mươi triệu đồng)*.
Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Nguyễn Duy H không thi hành số tiền nêu trên thì bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.
Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.
Sau khi xét xử sơ thẩm:
Ngày 20 tháng 5 năm 2024, bị cáo Nguyễn Duy H kháng cáo bản án sơ thẩm xin giảm nhẹ hình phạt.
Ngày 24 tháng 5 năm 2024, bị hại Trương Thị Bích H1 kháng cáo với nội dung: tôi là bị hại của vụ án, bị cáo có hành vi lừa tôi ký điểm chỉ vào một số giấy tờ mà sau này tôi biết là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của tôi cho bà Nguyễn Thị M1. Do đó, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa tôi với bà Nguyễn Thị M1 để trả lại đất cho tôi.
Tại phiên tòa phúc thẩm:
Bị cáo Nguyễn Duy H tự nguyện rút Đơn kháng cáo. Bà Trương Thị Bích H1 trình bày giữ nguyên kháng cáo.
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:
Về tố tụng: kháng cáo của bị cáo Nguyễn Duy H và của bà Trương Thị Bích H1 là trong thời hạn luật định.
Về nội dung: bị cáo Nguyễn Duy H tự nguyện rút kháng cáo, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bị cáo H. Bị cáo mượn GCNQSDĐ của bà H1 để thế chấp vay tiền, nhưng lừa dối làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H1 với bà M1 là vô hiệu. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Bích H1 hủy một phần bản án đối với tài sản của bà Trương Thị Bích H1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M1 để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.
Luật sư T, Luật sư T1: do bị cáo đã rút Đơn kháng cáo nên Luật sư không trình bày thêm.
Bà H1: đề nghị chấp nhận kháng cáo hủy một phần bản án để trả lại tài sản cho tôi.
Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Duy H kháng cáo và tại phiên toà xét xử hôm nay bị cáo Nguyễn Duy H tự nguyện rút Đơn kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Duy H. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo Nguyễn Duy H.

[2] Xét kháng cáo của bị hại Trương Thị Bích H1:

Nguyễn Duy H đã có hành vi lừa dối bà Trương Thị Bích H1 bằng hình thức mượn tài sản là GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CB285264, diện tích 155m^2 tại thôn K, xã T, huyện P *(do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho bà H1 vào ngày 09/5/2016)* để H làm tài sản thế chấp vay tiền của người khác giải quyết công việc. Tuy nhiên, H làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CB285264 của bà Trương Thị Bích H1 (bên bán) cho bà Nguyễn Thị M1 (bên mua) với số tiền 800.000.000 đồng. Như vậy, Nguyễn Duy H đã có hành vi gian dối từ khi làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên từ bà H1 sang cho bà M1. Toà án cấp sơ thẩm xác định bà Trương Thị Bích H1 là bị hại và bà Nguyễn Thị M1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng, nhưng tại phần nhận định cho rằng: bà H1 đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cho bà M1 là ngay tình, từ đó không xem xét trả lại thửa đất trên cho bà H1 mà buộc bị cáo Hoàng T10 trả giá trị cho bà H1 số tiền là 800.000.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 131 Bộ luật Dân sự, vì thửa đất nêu trên là vật chứng của vụ án.

Do đó, chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Bích H1, hủy một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2024/HS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để xét xử lại phần tài sản chuyển nhượng giữa bà Trương Thị Bích H1 (bên bán) với bà Nguyễn Thị M1 (bên mua) là quyền sử dụng thửa đất theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CB285264, diện tích 155m^2 tại thôn K, xã T, huyện P do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho bà H1 vào ngày 09/5/2016 theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Duy H không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Duy H. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo Nguyễn Duy H.

2. Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 355; Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự. Chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Bích H1, hủy một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2024/HS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để xét xử lại phần tài sản chuyển nhượng giữa bà Trương Thị Bích H1 (bên bán) với bà Nguyễn Thị M1 (bên mua) là quyền sử dụng thửa đất theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CB285264, diện tích 155m^2 tại thôn K, xã T, huyện P do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho bà H1 vào ngày 09/5/2016 theo đúng quy định của pháp luật. Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Duy H không phải chịu.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam (03);
- Công an tỉnh Quảng Nam (03);
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo (TTG tống đạt cho bị cáo);
- Người tham gia tố tụng khác;
- UBND phường Hoà Thuận, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Quốc Cường